# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
# VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04 |
| 3. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05-08 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 6. | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-34 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON**

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

---

*Hội Đồng Quản Trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải và Công ty con.*

1. **Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:** Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:**

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thuỷ nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ôtô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy; giấy và bìa; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

**Mã chứng khoán: VSP.**

**Trụ sở chính:** 214-216-218 Lý Long Tường, Mỹ Kim 3, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

**Đặc điểm hoạt động của các Công ty con trong kỳ kế toán:**

**Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải:** là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

**Công ty TNHH một thành viên vận tải biển Nam Việt:** là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, viễn dương, thuỷ nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thuỷ, sửa chữa và bảo phương tiện vận tải ( trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ ).

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ từ ngày 07 tháng 03 năm 2012 theo Giấy xác nhận số 1460/CT-TTDL của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

**Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.:** là công ty với 70% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTRNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Vốn góp theo giấy phép đăng ký là: 500.000,00 SGD

Trong đó, công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đăng ký góp 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn đăng ký

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

2. **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Duy Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| Bà | Nguyễn Thị Hải Tạo | Thành viên |
| Ông | Hoàng Đình Tâm | Thành viên |
| Ông | Ngô Thành Chung | Thành viên |
| Ông | Phạm Thanh Sơn | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Thành Đạt | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Trung Tín | Thành viên |
| Bà | Đàm Tuệ Minh | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Sinh Dũng Thắng | Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 13/03/2012 |
| Ông | Nguyễn Văn Bình | Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 13/03/2012 |
| Ông | Bùi Thạch Sơn | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông | Bùi Văn Viện | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Bà | Đinh Thị Hằng Nga | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông | Hoàng Đại Hiệp | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông | Nguyễn Hải Chiến | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Bà | Nguyễn Thị Hải Tạo | Kế toán trưởng | |

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2012*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Nguyễn Duy Hùng**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

**Số: 07.11.441-HN/AISC-DN1**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON

***Kính gởi:*** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
**Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển và Bất Động Sản Việt Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải và công ty con từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển và Bất Động Sản Việt Hải và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2012*

**Kiểm toán viên**

**Đậu Nguyễn Lý Hằng**
*Số Chứng chi KTV : 1169/KTV*
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KT. Tổng Giám đốc**
**Phó Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Phạm Thị Hồng Uyên**
*Số Chứng chi KTV: 0794/KTV*
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi
Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City. Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **604.162.710.406** | **747.078.165.243** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **6.525.573.455** | **5.073.269.524** |
| 1. Tiền | 111 | | 6.525.573.455 | 5.073.269.524 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 122 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **510.736.885.706** | **658.972.161.975** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 56.456.653.455 | 65.713.044.714 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 440.413.025.749 | 578.740.766.502 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 13.867.206.503 | 14.518.350.759 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.03** | **55.542.398.197** | **54.586.495.613** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 55.542.398.197 | 54.586.495.613 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **V.04** | **31.357.853.048** | **28.446.238.131** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.202.220.031 | 4.811.732.511 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.259.833.671 | 17.555.695.745 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 3.551.988.116 | 3.551.988.116 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.343.811.230 | 2.526.821.759 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)** | **200** | | **2.311.879.434.114** | **2.634.554.311.446** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **6.180.000** | **6.180.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.05 | 6.180.000 | 6.180.000 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2.121.480.240.574** | **2.430.561.543.408** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 1.660.975.069.298 | 1.904.783.265.190 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 2.381.394.062.270 | *2.515.049.419.854* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | (720.418.992.973) | *(610.266.154.663)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 5.493.363.848 | 5.948.388.860 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 10.572.300.000 | *10.487.000.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | (5.078.936.152) | *(4.538.611.140)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 455.011.807.428 | 519.829.889.358 |
| **III Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | - | - |
| **IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.09 | **19.043.427.116** | **67.443.427.116** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 65.800.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 19.043.427.116 | 1.643.427.116 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **171.349.586.424** | **136.543.160.922** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 167.952.841.541 | 133.146.416.038 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.16 | 3.396.744.883 | 3.396.744.883 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.916.042.144.520** | **3.381.632.476.688** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **2.438.222.248.067** | **2.206.951.794.148** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **633.101.536.404** | **420.095.171.201** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 193.835.985.023 | 195.215.295.159 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 150.387.937.896 | 127.523.875.768 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 23.121.887.559 | 64.467.091.783 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 970.727.706 | 1.182.884.287 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.379.907.509 | 3.101.789.001 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 225.783.813.323 | 5.647.788.788 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 27.429.275.215 | 13.047.518.227 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 7.192.002.174 | 9.908.928.188 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **1.805.120.711.663** | **1.786.856.622.947** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.17 | 49.435.403.656 | 52.721.820.814 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | 1.752.452.196.455 | 1.733.977.882.048 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 15.028.544 | 156.920.085 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 3.218.083.008 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **475.115.874.405** | **1.172.136.293.916** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **475.115.874.405** | **1.172.136.293.916** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 380.844.890.000 | 380.844.890.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.045.600.000.000 | 1.045.600.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (155.060.575.521) | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (7.061.141.702) | 222.972.196 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 31.380.796.407 | 31.380.796.407 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (820.588.094.780) | (285.912.364.687) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | **2.704.022.047** | **2.544.388.625** |
| 1. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 2.704.022.047 | 2.544.388.625 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.916.042.144.520** | **3.381.632.476.688** |

*Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2012*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Nguyễn Thị Hải Tạo | Nguyễn Văn Bình |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Mẫu số B 02 - DN /HN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 19 | 641.729.686.758 | 861.665.666.694 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 20 | 4.751.073.409 | 1.220.860.987 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 21 | 636.978.613.349 | 860.444.805.707 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 22 | 802.382.498.767 | 657.954.731.885 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **(165.403.885.418)** | **202.490.073.822** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.685.777.168 | 23.033.016.634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 317.109.292.031 | 172.555.098.165 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *260.972.408.146* | *159.472.372.343* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 20.858.877.772 | 12.391.773.349 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 47.340.061.613 | 43.450.785.268 |
| **10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)** | **30** | | **(548.026.339.665)** | **(2.874.566.326)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 27.277.318.942 | 7.298.697.589 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 12.575.496.105 | 3.598.110.180 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **14.701.822.837** | **3.700.587.409** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **(533.324.516.828)** | **826.021.083** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.24 | 104.484.234 | 273.107.489 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 384.440.170 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)** | **60** | | **(533.429.001.062)** | **168.473.424** |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | 1.084.797.669 | 949.288.625 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | (534.513.798.730) | (780.815.201) |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | VI.25 | **(15.825)** | **(21)** |

*Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2012*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Nguyễn Thị Hải Tạo | Nguyễn Văn Bình |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN /HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011* — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **(533.324.516.828)** | **826.021.083** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản :** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 165.959.309.917 | 170.095.077.261 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (6.000.000.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 25.510.535.651 | 7.942.664.677 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (253.242.470) | (211.397.828) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 260.972.408.146 | 159.472.372.343 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(81.135.505.584)** | **332.124.737.536** |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 142.714.148.871 | 33.684.334.718 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (955.902.584) | (5.098.209.141) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 74.492.060.389 | 54.072.952.771 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (57.707.448.674) | (38.740.174.287) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (55.909.195.255) | (155.353.451.077) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | (14.567.233.739) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 509.699.366 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (141.891.541) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD** | **20** | | **21.356.265.622** | **206.632.656.146** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (70.295.129.698) | (17.662.905.593) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 103.681.408.800 | 102.200.961 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (7.600.000.000) | (61.162.500.000) |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | 56.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 253.242.470 | 211.397.828 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **82.039.521.572** | **(78.511.806.804)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Mẫu B03-DN /HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011* — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 165.302.847.840 | 450.728.799.734 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (267.246.331.104) | (583.973.701.487) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(101.943.483.264)** | **(133.244.901.753)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)** | **50** | | **1.452.303.930** | **(5.124.052.411)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **5.073.269.524** | **10.197.321.935** |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **6.525.573.454** | **5.073.269.524** |

*Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2012*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Nguyễn Thị Hải Tạo | Nguyễn Văn Bình |

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thuỷ nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ôtô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy; giấy và bìa; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

**5. Đặc điểm hoạt động của các Công ty con trong kỳ kế toán:**

5.1. Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Vốn điều lệ của công ty: 20.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 20.000.000.000 VND

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

5.2. Công ty TNHH một thành viên vận tải biển Nam Việt: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, viễn dương, thuỷ nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thuỷ, sửa chữa và bảo phương tiện vận tải ( trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ ).

Vốn điều lệ của công ty: 50.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50.000.000.000 VND

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ từ ngày 07 tháng 03 năm 2012 theo Giấy xác nhận số 1460/CT-TTDL của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

5.3. Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.: là công ty với 70% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTRNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Vốn góp theo giấy phép đăng ký là: 500.000,00 SGD

Trong đó, công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đăng ký góp 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn đăng ký

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 450.000,00 SGD

Trong đó Công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đã góp là 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ là 77,78% trên vốn thực góp

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2011:** 173 người.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được thể hiện riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ Công ty đã được loại trừ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là thương hiệu:*

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian khấu hao là 3 năm.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *05 - 10 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *05 - 12 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *07 - 15 năm* |
| *Trang thiết bị văn phòng* | *03 - 07 năm* |
| *Phần mềm kế toán* | *03 năm* |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng các kho, đóng tàu, sửa chữa lớn.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí liên quan khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

**Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**+ Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ sẽ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

+ Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007-2008)

+ Giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm (2009-2012)

## 15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|---|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.<br><br>Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh VIII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương tương tiền | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **6.525.573.455** | **5.073.269.524** |
| Tiền mặt | 2.591.809.925 | 2.092.872.446 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.933.763.530 | 2.980.397.078 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **6.525.573.455** | **5.073.269.524** |

| **2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Phải thu người lao động | - | - |
| Phải thu khác | 13.867.206.503 | 14.518.350.759 |
| *Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy (*)* | *1.923.432.036* | *1.923.432.036* |
| *Công ty cổ phần vận tải biển Đại Hải* | *393.089.008* | *393.089.008* |
| *Công ty cổ phần lọc hóa dầu Nam Việt* | - | *24.718.606* |
| *Công ty CP vận tải biển và TM Long Sơn* | *3.071.171.581* | *3.071.171.581* |
| *Công ty TNHH TM Hùng Nguyên* | - | - |
| *Khoản phải thu khác* | *8.479.513.878* | *9.105.939.528* |
| **Cộng** | **13.867.206.503** | **14.518.350.759** |

(*) Khoản tiền góp vốn còn phải thu của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tài Vĩnh Phúc.

| **3. Hàng tồn kho** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.475.478.165 | 42.445.477.355 |
| Công cụ, dụng cụ | 543.160.237 | 760.573.665 |
| Hàng hoá | 7.523.759.795 | 11.380.444.593 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **55.542.398.197** | **54.586.495.613** |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| **Cộng giá trị thuần hàng tồn kho** | **55.542.398.197** | **54.586.495.613** |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

| **4. Tài sản ngắn hạn khác** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **2.202.220.031** | **4.811.732.511** |
| **Thuế GTGT còn được khấu trừ** | **21.259.833.671** | **17.555.695.745** |
| **Thuế và các khoản phải thu nhà nước** | **3.551.988.116** | **3.551.988.116** |
| Thuế TNDN nộp thừa | 3.551.988.116 | 3.551.988.116 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **4.343.811.230** | **2.526.821.759** |
| Tạm ứng | 2.624.134.737 | 2.073.460.777 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 274.040.115 | 366.288.988 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 1.392.430.064 | 87.071.994 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 53.206.314 | - |
| **Cộng** | **31.357.853.048** | **28.446.238.131** |

| **5. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Phải thu dài hạn nội bộ khác | 6.180.000 | 6.180.000 |
| **Cộng** | **6.180.000** | **6.180.000** |

**6. Tài sản cố định hữu hình:** Xem trang số 32.

**7. Tài sản cố định vô hình**

| | **Thương hiệu vinashin** | **Phần mềm kế toán** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 10.000.000.000 | 487.000.000 | **10.487.000.000** |
| *Mua trong năm* | - | *85.300.000* | ***85.300.000*** |
| Số dư cuối năm | 10.000.000.000 | 572.300.000 | **10.572.300.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 4.086.666.839 | 451.944.301 | **4.538.611.140** |
| *Khấu hao trong năm* | *493.110.976* | 47.214.036 | ***540.325.012*** |
| Số dư cuối năm | 4.579.777.815 | 499.158.337 | **5.078.936.152** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 5.913.333.161 | 35.055.699 | **5.948.388.860** |
| Số dư cuối năm | 5.420.222.185 | 73.141.663 | **5.493.363.848** |

| **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang | 400.217.608.309 | 396.248.174.978 |
| Trong đó: | | |
| *+ Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc* | *105.868.020.833* | *105.563.402.836* |
| *+ Dự án Tổng kho Đình Vũ* | *98.813.252.706* | *81.834.282.217* |
| *+ Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT* | *95.730.588.172* | *94.578.788.903* |
| *+ Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT* | *61.673.127.423* | *52.312.107.883* |
| *+ Dự án kho Nhà Bè - Quân khu 7* | - | *16.018.695.057* |
| *+ Bồn LPG* | *9.916.440* | *8.976.984.618* |
| *+ Cụm công nghiệp Tàu thủy - Long An* | *12.924.347.934* | *12.908.127.388* |
| *+ Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN & cảng Cái Lân* | *15.112.940.592* | *15.108.398.592* |
| *+ Dự án nhà máy vỏ bình* | *1.134.930.597* | |
| *+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác* | *8.950.483.612* | *8.947.387.484* |
| Sữa chữa lớn TSCĐ | 54.673.666.259 | 123.309.169.572 |
| Mua sắm tài sản cố định | 120.532.860 | 272.544.808 |
| **Cộng** | **455.011.807.428** | **519.829.889.358** |

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 31/12/2011 | | 01/01/2011 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng/ Tỷ lệ % | Giá trị | Số lượng /Tỷ lệ % | Giá trị |
| **Đầu tư vào công ty con** | | - | | **65.800.000.000** |
| + Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN (a) | | - | 80% | 65.800.000.000 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | - | **19.043.427.116** | - | **1.643.427.116** |
| *+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN (a)* | | *17.400.000.000* | | - |
| *+ Đầu tư dài hạn khác* | | *1.643.427.116* | | *1.643.427.116* |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | **19.043.427.116** | - | **67.443.427.116** |

(a) giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải VN từ công ty con sang thành công ty liên kết

| **10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| *Chi phí trả trước dài hạn* | *167.952.841.541* | *133.146.416.038* |
| Chi phí vỏ bình gas | *66.666.160.122* | *74.174.689.450* |
| Chi phí sơn lại vỏ bình | *96.698.796* | - |
| Chi phí khác | *101.189.982.623* | *58.971.726.588* |
| **Cộng** | **167.952.841.541** | **133.146.416.038** |

| **11. Vay và nợ ngắn hạn** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 190.035.985.023 | 195.215.295.159 |
| *Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hà Nội* | *33.615.350.764* | *43.420.457.710* |
| *Ngân hàng BIDV Sở giao dịch II* | *108.276.176.270* | *106.664.353.157* |
| *Ngân hàng TM Quốc tế VN - CNSài gòn* | - | *1.949.030.232* |
| *Ngân hàng TM Quốc tế Việt Nam - Hội sở HN* | *47.244.457.989* | *39.084.269.060* |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng* | - | *277.185.000* |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng* | *900.000.000* | *3.820.000.000* |
| Vay cá nhân | 3.800.000.000 | - |
| *Ông Nguyễn Duy Tín* | *3.800.000.000* | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| **Cộng** | **193.835.985.023** | **195.215.295.159** |

| **12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 157.858.240 | 354.164.428 |

| | | |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập cá nhân | 812.869.466 | 828.719.859 |
| **Cộng** | **970.727.706** | **1.182.884.287** |

| **13. Chi phí phải trả** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 225.009.674.573 | 5.398.183.667 |
| Chi phí cho các tàu | 774.138.750 | 249.605.121 |
| **Cộng** | **225.783.813.323** | **5.647.788.788** |

| **14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Công đoàn Shinpetrol | 1.621.859.577 | 1.621.859.577 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp | 1.581.118.203 | 1.251.383.461 |
| Trần Minh Quang | 2.325.358.000 | 3.765.292.000 |
| Công ty TNHH xây dựng Thế Minh | 20.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Biển Hoa Ngọc Lan | - | 5.000.000.000 |
| Nguyễn Anh Dũng | 779.050.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.121.889.435 | 1.408.983.189 |
| **Cộng** | **27.429.275.215** | **13.047.518.227** |

| **15. Vay và nợ dài hạn** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| *Vay dài hạn* | ***1.621.521.434.819*** | ***1.602.294.585.536*** |
| Vay ngân hàng (*) | 1.404.916.089.989 | 1.343.128.779.141 |
| *+ Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội* | *307.028.879.138* | *284.507.529.658* |
| *+ Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch II* | *625.293.009.000* | *571.154.775.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam* | *133.808.297.287* | *144.969.503.257* |
| *+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng* | *145.833.338* | *90.100.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng* | *338.640.071.226* | *342.406.871.226* |
| Vay đối tượng khác (**) | 216.605.344.830 | 259.165.806.395 |
| *+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy* | *216.605.344.830* | *259.165.806.395* |
| *Nợ dài hạn* | ***130.930.761.636*** | ***131.683.296.512*** |
| *+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy* | *130.930.761.636* | *131.683.296.512* |
| **Cộng** | **1.752.452.196.455** | **1.733.977.882.048** |

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

*(*): Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.*

*(**): Khoản vay Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy từ nguồn vốn vay trái phiếu quốc tế theo lãi suất từng lần giải ngân.*

| 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **3.396.744.883** | **3.396.744.883** |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 3.396.744.883 | 3.396.744.883 |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả** | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. | - | - |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước. | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Cộng** | **3.396.744.883** | **3.396.744.883** |

| 17. Phải trả dài hạn | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|
| Công ty Tài Chính công nghiệp tàu thủy (*) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ dài hạn (**) | 5.728.902.436 | 6.241.928.880 |
| Các đối tượng khác | 13.706.501.220 | 16.479.891.934 |
| **Cộng** | **49.435.403.656** | **52.721.820.814** |

(*) Khoản góp vốn của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phúc theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/VNS-Shinpetrol-VFC ngày 16 tháng 08 năm 2004 giữa công ty với Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy.

(**) Khoản tiền đại lý ký quỹ vỏ bình gas.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 33)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 25,99% | 98.977.510.000 | 150.664.370.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 60,44% | 230.180.520.000 | 230.180.520.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 13,57% | 51.686.860.000 | - |
| **Cộng** | | **380.844.890.000** | **380.844.890.000** |
| ** Số lượng cổ phiếu quỹ* | | *5.168.686* | - |

| **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm 2011** | **Năm 2010** |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **380.844.890.000** | **380.844.890.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *380.844.890.000* | *380.844.890.000* |
| *Vốn góp tăng trong năm* | - | - |
| *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *Vốn góp cuối năm* | *380.844.890.000* | *380.844.890.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| **đ. Cổ phiếu** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.084.489 | 38.084.489 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.084.489 | 38.084.489 |
| *Cổ phiếu thường* | 38.084.489 | 38.084.489 |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.168.686 | - |
| *Cổ phiếu thường* | *5.168.686* | - |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.915.803 | 38.084.489 |
| *Cổ phiếu thường* | *32.915.803* | *38.084.489* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

| **e. Các quỹ của doanh nghiệp** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 31.380.796.407 | 31.380.796.407 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| **Cộng** | **31.380.796.407** | **31.380.796.407** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 253.452.970.914 | 228.411.961.492 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 292.059.883.463 | 632.522.880.862 |
| Doanh thu bán tàu | 90.635.880.000 | - |
| Doanh thu khác | 5.580.952.381 | 730.824.340 |
| **Cộng** | **641.729.686.758** | **861.665.666.694** |

| 20. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 4.751.073.409 | 1.220.860.987 |
| **Cộng** | **4.751.073.409** | **1.220.860.987** |

| 21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 248.701.897.505 | 227.191.100.505 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 292.059.883.463 | 632.522.880.862 |
| Doanh thu thuần bán tàu | 90.635.880.000 | - |
| Doanh thu khác | 5.580.952.381 | 730.824.340 |
| **Cộng** | **636.978.613.349** | **860.444.805.707** |

| 22. Giá vốn hàng bán | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 245.539.692.128 | 213.595.680.824 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 480.767.167.581 | 444.359.051.061 |
| Giá vốn bán tàu | 70.789.060.277 | - |
| Giá vốn khác | 5.286.578.781 | - |
| **Cộng** | **802.382.498.767** | **657.954.731.885** |

| 23. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 253.242.470 | 211.397.828 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.432.534.698 | 22.821.618.806 |
| **Cộng** | **2.685.777.168** | **23.033.016.634** |

| 24. Chi phí tài chính | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 260.972.408.146 | 159.472.372.343 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 56.136.883.885 | 13.082.725.822 |
| **Cộng** | **317.109.292.031** | **172.555.098.165** |

| 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(534.513.798.730)** | **(780.815.201)** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm** | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.** | **(534.513.798.730)** | **(780.815.201)** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 33.777.251 | 38.084.489 |
| **Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** | **(15.825)** | **(21)** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**26. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số **IV.15**, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

| | | Thông tư 201 | VAS 10 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| **Bảng cân đối kế toán** | **Mã số** | | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 167.952.841.541 | 66.933.389.985 | 101.019.451.556 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | (7.061.141.702) | 1.728.415.525 | (8.789.557.227) |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | (820.588.094.780) | (930.397.103.563) | 109.809.008.783 |
| **Báo cáo kết quả kinh doanh** | | | | |
| **Năm 2009** | | | | |
| Chi phí tài chính | 22 | 161.088.448.070 | 180.896.933.476 | (19.808.485.406) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (362.706.251.656) | (382.514.737.062) | 19.808.485.406 |
| **Năm 2010** | | | | |
| Chi phí tài chính | 22 | 172.555.098.165 | 211.504.292.322 | (38.949.194.157) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 826.021.083 | (38.123.173.074) | 38.949.194.157 |
| **Năm 2011** | | | | |
| Chi phí tài chính | 22 | 317.109.292.031 | 368.160.621.250 | (51.051.329.220) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (533.324.516.828) | (584.375.846.048) | 51.051.329.220 |

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:** xem thuyết minh trang 34.

**3. Thông tin khác**

Công ty con có vốn đầu tư 100% từ công ty CP Đầu tư vận tải dầu khí Vinashin là công ty TNHH Một thành viên vận tải biển Nam Việt tiến hành thủ tục giải thể theo quyết định số 124/QĐ-Shinpetrol ngày 14/01/2010 của HĐQT. Hiện tại, Công ty đang tiến hành thủ tục khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ trong quý 1 năm 2012 .

Công ty đã tiến hành thủ tục thành lập Công ty con với 100% vốn đầu tư là công ty TNHH Đầu tư Mê Linh Xanh (Tên nước ngoài: BLUE ME LINH INVESTMENT COMPANY); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0105686379 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/12/2011.
Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Duy Hùng, chức danh : Giám đốc.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:**

| **Chỉ tiêu** | **31/12/2011** | **01/01/2011** |
|---|---|---|
| a. Khả năng thanh toán hiện hành | 0,248 | 0,339 |
| b. Khả năng thanh toán nhanh | 0,034 | 0,026 |
| | **Năm 2011** | **Năm 2010** |
| c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 21.356.265.622 | 206.632.656.146 |

Các chỉ số về khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2010 cho thấy tình hình hoạt động của Công ty cũng chưa có chuyển biến tốt hơn (cả hai chỉ số đều nhỏ hơn 0,5) cho thấy công ty vẫn còn gặp khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Ban Tổng Giám Đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

1. Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2011 là rất thấp. Tuy nhiên Ban Tổng Giám Đốc đã có kế hoạch duy trì luồng tiền đầu tư nhờ vào việc áp dụng các biện pháp:

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán của Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

- Trong quý 1, quý 2 năm 2012, công ty đã chủ động bán bớt một số tàu nhằm cắt giảm khoản lỗ đáng kể từ hoạt động kinh doanh vận tải biển, tạo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ vay cho Ngân hàng, giảm chi phí lãi vay.

- Đẩy mạnh của hoạt động kinh doanh gas, duy trì và ký thêm các hợp đồng bán dầu khí. Tăng doanh thu hoạt động kinh doanh gas, tạo hướng đi mới phát triển công ty.

- Tích cực tìm kiếm và ký hợp đồng với các nhà cung cấp dầu khí lớn để giảm chi phí đầu vào làm tăng thu nhập từ hoạt động mua bán dầu khí.

2. Ban Tổng giám đốc đã kêu gọi hợp tác đầu tư vào một số dự án bất động sản để tăng luồng tiền đảm bảo duy trì hoạt động của công ty.

Cuối năm 2011, Công ty đã tiến hành thủ tục thành lập Công ty con với 100% vốn đầu tư là Công ty TNHH Đầu tư Mê Linh Xanh nhằm thực hiện và phát triển dự án Mê Linh Vĩnh Phúc.

3. Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước mà có thể dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.

*Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2012*

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Nguyễn Thị Hải Tạo | Nguyễn Văn Bình |

**6. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.724.155.308 | 1.940.420.681 | 2.500.776.896.483 | 2.607.947.382 | **2.515.049.419.854** |
| *Mua trong năm* | *422.897.948* | *381.002.532* | - | *189.552.959* | **993.453.439** |
| *Tăng khác* | | - | - | *19.617.134* | **19.617.134** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | *(203.290.571)* | *(134.446.456.585)* | *(18.681.000)* | **(134.668.428.156)** |
| *Giảm khác* | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10.147.053.256 | 2.118.132.642 | 2.366.330.439.898 | 2.798.436.475 | **2.381.394.062.271** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.988.291.366 | 1.227.608.077 | 605.725.046.606 | 1.325.208.614 | **610.266.154.663** |
| *Khấu hao trong năm* | *1.139.792.438* | *312.910.732* | *163.384.378.057* | *581.903.678* | **165.418.984.905** |
| *Tăng khác* | - | - | - | *5.948.478* | **5.948.478** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | *(198.454.132)* | *(55.018.754.564)* | *(54.886.378)* | **(55.272.095.074)** |
| *Giảm khác* | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.128.083.804 | 1.342.064.677 | 714.090.670.099 | 1.858.174.392 | **720.418.992.972** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.735.863.942 | 712.812.604 | 1.895.051.849.877 | 1.282.738.768 | **1.904.783.265.191** |
| Số dư cuối năm | 7.018.969.452 | 776.067.965 | 1.652.239.769.799 | 940.262.082 | **1.660.975.069.298** |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.661.494.711.079 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.694.979.399 VNĐ

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **380.844.890.000** | **1.045.600.000.000** | **-** | **-** | **31.380.796.407** | **(285.131.549.486)** | **1.172.694.136.921** |
| - Lãi (lỗ) phát sinh trong năm trước | - | - | - | - | - | (780.815.201) | (780.815.201) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | 222.972.196 | - | - | 222.972.196 |
| **Số dư cuối năm trước** | **380.844.890.000** | **1.045.600.000.000** | **-** | **222.972.196** | **31.380.796.407** | **(285.912.364.687)** | **1.172.136.293.916** |
| **Số dư đầu năm nay** | **380.844.890.000** | **1.045.600.000.000** | **-** | **222.972.196** | **31.380.796.407** | **(285.912.364.687)** | **1.172.136.293.916** |
| - Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ | - | - | - | - | - | (534.513.798.730) | (534.513.798.730) |
| - Tăng trong kỳ này | - | - | (155.060.575.521) | 862.954.987 | - | - | (154.197.620.534) |
| - Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi ngoại tệ | - | - | - | (58.650.723) | - | 105.621.045 | 46.970.323 |
| - Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | (8.088.418.162) | | - | (8.088.418.162) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 272.647.592 | 272.647.592 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | (540.200.000) | (540.200.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **380.844.890.000** | **1.045.600.000.000** | **(155.060.575.521)** | **(7.061.141.702)** | **31.380.796.407** | **(820.588.094.780)** | **475.115.874.405** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| *Chỉ tiêu* | *Kinh doanh vận tải biển* | *Kinh doanh gas* | *Tổng cộng toàn tập đoàn* |
|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **388.276.715.844** | **253.452.970.914** | **641.729.686.758** |
| 2. Các khoản giảm trừ | - | 4.751.073.409 | 4.751.073.409 |
| **3. Doanh thu thuần** | **388.276.715.844** | **248.701.897.505** | **636.978.613.349** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 556.842.806.639 | 245.539.692.128 | 802.382.498.767 |
| **5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)** | **(168.566.090.795)** | **3.162.205.377** | **(165.403.885.418)** |
| 6. Tài sản bộ phận | 2.118.243.084.196 | 174.787.878.693 | 2.293.030.962.889 |
| 7. Tài sản không phân bổ | | | 623.011.181.631 |
| **Tổng Tài sản** | | | **2.916.042.144.520** |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 1.949.450.753.040 | 125.135.176.324 | 2.074.585.929.364 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | | | 363.636.318.703 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | **2.438.222.248.067** |